

CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2014/CBTT-MCC

V/v: Công bố thông tin
BCTC SOÁT XÉT 6T-2014

Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
2. Mã chứng khoán: MCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 246 KP. Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Điện thoại: 0650.3658278 Fax: 0650.625379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Ngọc Chính
6. **Nội dung của thông tin công bố:**
BẢO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014 (đính kèm)

Địa chỉ Website đăng tải : gachngoicaocap.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

(Ký, tên và đóng dấu)



HỨA NGỌC CHÍNH



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 6 tháng đầu năm 2014

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06-08
Kết quả hoạt động kinh doanh	09-09
Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-30

72
TY
NH
TU
K
C
C
R
C
A
T
N
A
I
C
H
V
U
C
H
I
N
H
V
À
K
I
E
M
P
H
I
A
I
- TP.1

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Số 246, Khu phố Cây Chàm, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao cấp trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29/04/2014) và vốn điều lệ là 46.683.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2014 là 46.683.000.000 đồng; trong đó, vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh làm đại diện) nắm giữ 1.395.360 cổ phần tương đương 13.953,6 triệu đồng, chiếm 29,89%;
- Ông Lê Minh Hoàng nắm giữ 40.527 cổ phần tương đương 405,27 triệu đồng, chiếm 0,87%;
- Ông Đỗ Thành Lộc nắm giữ 31.122 cổ phần tương đương 311,22 triệu đồng, chiếm 0,67%;
- Ông Phạm Ngũ Cơ nắm giữ 26.562 cổ phần tương đương 265,62 triệu đồng, chiếm 0,57%;
- Ông Nguyễn Tiến Trãi nắm giữ 9.120 cổ phần tương đương 91,2 triệu đồng, chiếm 0,19%.

Trụ sở của Công ty : Số 246, Khu phố Cây Chàm, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.658.278

Fax: 0650.3.625.379

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bãi cát);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;
- Trồng cây cao su;

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

729-C
TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
IAM
ĐỒ CH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Số 246, Khu phố Cây Chàm, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Bình Dương.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2014

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Mai Văn Chánh



Số: 440 /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp
Cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 09 /08/2014, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo đúng chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**



Tổng Giám Đốc

[Handwritten signature of Đỗ Khắc Thanh]

Đỗ Khắc Thanh

Kiểm toán viên

[Handwritten signature of Tạ Quang Tạo]

Tạ Quang Tạo

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0055-2013-142-1

501172
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ
VẤN TÀI CHÍNH KẾ
TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
- TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		26.972.329.575	35.134.068.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.262.699.586	18.617.725.907
1. Tiền	111		3.562.699.586	3.417.725.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.700.000.000	15.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.099.179.376	1.058.301.280
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	2.031.228.095	896.381.835
2. Trả trước cho người bán	132		39.600.000	37.537.500
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	28.351.281	124.381.945
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	12.628.434.875	14.884.634.322
1. Hàng tồn kho	141		12.628.434.875	14.884.634.322
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		982.015.738	573.406.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	907.886.058	468.314.681
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.6	31.982.424	81.316.253
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	42.147.256	23.775.785
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35.224.786.726	28.333.884.710
II. Tài sản cố định	220		6.540.480.769	7.186.858.054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.540.480.769	7.186.858.054
- Nguyên giá	222		17.130.072.835	16.957.345.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.589.592.066)	(9.770.487.508)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.684.305.957	21.147.026.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	28.061.705.651	20.763.269.554
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	390.362.245	174.472.801
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	232.238.061	209.284.301
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		62.197.116.301	63.467.952.938

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.044.807.075	10.044.698.729
I. Nợ ngắn hạn	310		6.979.345.108	9.956.334.701
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	1.192.550.229	456.164.627
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	321.913.358	7.251.818.868
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.830.666.579	798.701.354
5. Phải trả người lao động	315	V.15	1.150.013.000	-
6. Chi phí phải trả	316	V.16	233.025.885	793.058.179
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	457.503.888	244.619.878
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		793.672.169	411.971.795
II. Nợ dài hạn	330		65.461.967	88.364.028
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	50.000.000	50.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	11.000.000	11.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.20	4.461.967	27.364.028
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		55.152.309.226	53.423.254.209
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	55.152.309.226	53.423.254.209
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(730.457.045)	(730.457.045)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.475.259.204	1.583.077.928
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	3.142.021.637
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.724.507.067	2.745.611.689
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		62.197.116.301	63.467.952.938

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	V.1	2.660,13	2.658,78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



HỨA NGỌC CHÍNH

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2014

Giám đốc



LÊ MINH HOÀNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.030.457.650	23.503.136.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.030.457.650	23.503.136.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.740.679.546	16.092.612.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.289.778.104	7.410.523.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	351.297.989	459.600.898
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	279.203.380	294.570.585
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.724.698.236	2.205.007.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.637.174.477	5.370.546.855
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.031.168	60.188.301
12. Chi phí khác	32		519.552	77.401.285
13. Lợi nhuận khác	40		1.511.616	(17.212.984)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.638.686.093	5.353.333.371
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	2.375.881.207	1.417.939.922
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(238.791.505)	(98.902.748)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.501.596.391	4.034.296.197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.617	870

Kế toán trưởng



HỨA NGỌC CHÍNH

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2014

Giám đốc



LÊ MINH HOÀNG

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2014
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp hàng hóa dịch vụ và doanh thu khác	01		25.929.287.200	23.962.295.337
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.520.438.983)	(10.694.480.105)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.332.491.147)	(3.799.291.000)
- Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.123.392.001)	(1.166.890.448)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.400.525.565	1.189.397.388
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.961.783.222)	(5.042.493.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.391.707.412	4.448.537.337
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.563.832.000)	(134.992.001)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		454.822.023	447.170.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.109.009.977)	312.178.668
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.638.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.638.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.355.602.565)	4.760.716.005
Tiền và tương đương tiền tổn đầu kỳ	60	V.1	18.617.725.907	10.799.004.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		576.244	644.118
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.262.699.586	15.560.364.895

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



HỨA NGỌC CHÍNH

Giám đốc



LÊ MINH HOÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính

246 Khu phố Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương Cho 6 tháng đầu năm, kết thúc ngày 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29/04/2014) với vốn điều lệ là 46.683.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2014 là 46.683.000.000 đồng; trong đó, vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh làm đại diện) nắm giữ 1.395.360 cổ phần tương đương 13.953,6 triệu đồng, chiếm 29,89%;
- Ông Lê Minh Hoàng nắm giữ 40.527 cổ phần tương đương 405,27 triệu đồng, chiếm 0,87%;
- Ông Đỗ Thành Lộc nắm giữ 31.122 cổ phần tương đương 311,22 triệu đồng, chiếm 0,67%;
- Ông Phạm Ngũ Cơ nắm giữ 26.562 cổ phần tương đương 256,62 triệu đồng, chiếm 0,57%;
- Ông Nguyễn Tiến Trãi nắm giữ 9.120 cổ phần tương đương 91,2 triệu đồng, chiếm 0,19%.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bãi cát);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;
- Trồng cây cao su;

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, khai thác sét để sản xuất gạch ngói và cung cấp cho các nhà sản xuất khác, khai thác cát xây dựng giữa các lớp sét tại mỏ sét.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 đến ngày 31/12/2007.

Niên độ kế toán tiếp theo của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.**1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 30/06/2014: 21.300 đ/USD.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính

246 Khu phố Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương Cho 6 tháng đầu năm, kết thúc ngày 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Đơn vị không tiến hành kiểm kê đất sét và than tồn kho tại thời điểm 30/06/2014.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính

246 Khu phố Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương Cho 6 tháng đầu năm, kết thúc ngày 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Thiết bị văn phòng	08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiếp, vay phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

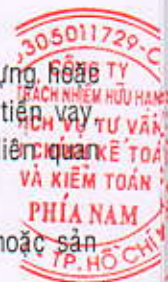
5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính

246 Khu phố Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương Cho 6 tháng đầu năm, kết thúc ngày 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí đến bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giai đoạn 1 tại khu vực mỏ sét được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đến bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giai đoạn 2 (chưa khai thác) thì chưa phân bổ chi phí này.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính

246 Khu phố Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương Cho 6 tháng đầu năm, kết thúc ngày 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.179.746.923	1.428.776.644
Tiền gửi ngân hàng	1.382.952.663	1.988.949.263
- Tiền gửi NH bằng VND	1.296.081.782	1.902.773.490
- Tiền gửi ngoại tệ (USD)	2.660,13 usd # 56.660.769	2.658,78 usd # 56.060.376
- Tiền gửi tại công ty chứng khoán	30.210.112	30.115.397
Các khoản tương đương tiền (*)	7.700.000.000	15.200.000.000
Cộng	11.262.699.586	18.617.725.907
(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	2.000.000.000	1.700.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng	2.700.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	3.000.000.000	13.500.000.000
Cộng	7.700.000.000	15.200.000.000
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà phân phối	1.745.421.992	614.344.892
Đại lý và các đơn vị khác	285.806.103	282.056.943
Cộng	2.031.228.095	896.381.835
3. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	20.281.667	124.381.945
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	8.069.614	-
Cộng	28.351.281	124.381.945
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.043.782.410	9.023.803.254
Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	912.298.845	912.298.845
Công cụ dụng cụ	44.924.405	54.740.887
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	338.465.720	487.662.259
Thành phẩm tồn kho	3.288.963.495	4.406.129.077
Cộng	12.628.434.875	14.884.634.322
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	12.628.434.875	14.884.634.322
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí khai thác đất đầu, khai mương, đắp đê ở mỏ sét Đồng Chanh	263.541.388	468.314.681
Chi phí bốc dỡ tầng phủ khai thác cát	644.344.670	-
Cộng	907.886.058	468.314.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa		-	49.333.829
Tiền thuê đất (tiền thuê đất phải thu lại Nhà nước do Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương đã nộp trước đây).		31.982.424	31.982.424
Cộng		31.982.424	81.316.253
7. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng		42.147.256	23.775.785
Cộng		42.147.256	23.775.785

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.034.508.858	4.460.948.360	430.488.199	31.400.145	16.957.345.562
Tăng trong kỳ	-	172.727.273	-	-	172.727.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	12.034.508.858	4.633.675.633	430.488.199	31.400.145	17.130.072.835
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.567.386.235	2.794.137.628	381.161.420	27.802.225	9.770.487.508
Tăng trong kỳ	507.828.774	282.407.762	26.905.512	1.962.510	819.104.558
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.075.215.009	3.076.545.390	408.066.932	29.764.735	10.589.592.066
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.467.122.623	1.666.810.732	49.326.779	3.597.920	7.186.858.054
Số cuối kỳ	4.959.293.849	1.557.130.243	22.421.267	1.635.410	6.540.480.769

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối năm và đầu năm :0 đồng

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối năm;

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Chi phí trả trước dài hạn	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí đến bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh				
+ Giai đoạn 1	15.299.679.138	-	831.314.404	14.468.364.734
+ Giai đoạn 2 (*)	4.264.549.000	8.308.207.000	-	12.572.756.000
Chi phí khác phát sinh trong giai đoạn XD CB mỏ	562.053.517	-	30.503.158	531.550.359
Chi phí tủ điều khiển inverter	86.648.436	-	86.014.727	633.709
Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	40.625.000	103.125.000	31.640.625	112.109.375
Chi phí sửa chữa lớn xe xúc kawasaki	15.789.579	-	8.612.502	7.177.077
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	143.973.336	-	28.794.669	115.178.667
Chi phí thay tole nhựa trại phơi sấy	349.951.548	-	96.015.818	253.935.730
Cộng	20.763.269.554	8.411.332.000	1.112.895.903	28.061.705.651

(*) Chi phí đến bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại mỏ sét Đồng Chanh giai đoạn 2 chưa được cấp giấy phép khai thác, chưa phân bổ chi phí.

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Các khoản chênh lệch tạm thời gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phí phục hồi môi trường mỏ sét	175.583.240	140.712.333
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.598.790.600	652.345.846
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Phí phục hồi môi trường mỏ sét	38.628.313	30.956.714
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	351.733.932	143.516.087
	390.362.245	174.472.801

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường	232.238.061	209.284.301
Cộng	232.238.061	209.284.301

12. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cung cấp nguyên vật liệu	904.666.264	343.639.344
Cung cấp dịch vụ vận chuyển, cước đất sét,...	287.883.965	112.525.283
Cộng	1.192.550.229	456.164.627

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước tiền mua đất sét	2.340.500	7.240.952.500
Ứng trước tiền mua gạch ngói	319.572.858	10.866.368
Cộng	321.913.358	7.251.818.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	324.774.550	141.948.177
Thuế thu nhập doanh nghiệp	821.311.508	568.822.302
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.598.790.600	-
Thuế thu nhập cá nhân	54.085.991	71.938.875
Thuế tài nguyên	27.187.930	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.516.000	15.992.000
Cộng	2.830.666.579	798.701.354

15. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên	1.150.013.000	-
Cộng	1.150.013.000	-

16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	175.583.240	140.712.333
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sét (i)	-	630.000.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cát (i)	-	22.345.046
Chi phí quảng cáo	57.442.645	-
Cộng	233.025.885	793.058.179

(i) Theo nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ ban hành về việc quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Công ty thuộc đối tượng phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho thời gian khai thác khoáng sản từ ngày 01/7/2011 đến hết thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản. Hiện nay, Công ty chưa nhận được thông báo chính thức tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	104.425.478	104.425.478
Kinh phí công đoàn	33.838.290	17.060.710
Các khoản khác	319.240.120	123.133.690
Cộng	457.503.888	244.619.878

(*) Giá trị đất sét, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2013, chưa xác định chính xác nguyên nhân.

18. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá	50.000.000	50.000.000
Cộng	50.000.000	50.000.000

19. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay cán bộ công nhân viên	11.000.000	11.000.000
Cộng	11.000.000	11.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu năm trước	-	124.381.945
- Lãi dự thu năm nay	20.281.667	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu năm trước	-	27.364.028
- Lãi dự thu năm nay	4.461.967	-
Cộng	<u><u>4.461.967</u></u>	<u><u>27.364.028</u></u>

21. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000	(730.457.045)	1.583.077.928	2.811.419.739	2.113.456.238
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước	-	-	-	-	6.612.037.952
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	5.979.882.501
+ Phân phối cho các quỹ CSH	-	-	-	330.601.898	330.601.898
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	4.638.300.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS, thưởng BQL)	-	-	-	-	1.010.980.603
Số dư cuối năm trước	46.683.000.000	(730.457.045)	1.583.077.928	3.142.021.637	2.745.611.689
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000	(730.457.045)	1.583.077.928	3.142.021.637	2.745.611.689
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ này	-	-	-	-	7.501.596.391
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(6.522.701.013)
+ Phân phối cho các quỹ CSH	-	-	3.892.181.276	(3.142.021.637)	(750.159.639)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.638.300.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS, thưởng BQL)	-	-	-	-	(1.134.241.374)
Số dư cuối kỳ này	46.683.000.000	(730.457.045)	5.475.259.204	-	3.724.507.067

(*) Quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển tăng quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000	13.953.600.000	13.953.600.000
-Vốn góp của cổ đông khác	32.429.400.000	32.429.400.000	32.429.400.000	32.429.400.000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000	46.683.000.000	46.683.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	46.683.000.000	46.683.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.638.300.000	9.276.600.000

Cổ phiếu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.000 cổ phần	30.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	30.000 cổ phần	30.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.638.300 cổ phần	4.638.300 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	4.638.300 cổ phần	4.638.300 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu gạch ngói	16.025.164.548	15.019.520.585
Doanh thu đất sét, cát xây dựng	15.005.293.102	8.478.996.588
Doanh thu khác	-	4.619.209
Cộng	31.030.457.650	23.503.136.382

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản phẩm gạch ngói	12.655.339.335	11.168.175.649
Giá vốn đất sét, cát xây dựng	6.085.340.211	4.919.997.321
Giá vốn khác	-	4.440.000
Cộng	<u>18.740.679.546</u>	<u>16.092.612.970</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	330.440.078	390.570.669
Lãi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn chưa đáo hạn	20.281.667	68.386.111
Chênh lệch tỷ giá	576.244	644.118
Cộng	<u>351.297.989</u>	<u>459.600.898</u>
4. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	40.099.000	30.368.200
Chi phí vật liệu, bao bì	-	13.118.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	219.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.954.380	200.598.019
Chi phí bằng tiền khác	103.150.000	50.332.366
Cộng	<u>279.203.380</u>	<u>294.570.585</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.207.809.360	1.641.719.779
Chi phí vật liệu quản lý	16.122.198	8.271.969
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.287.273	6.445.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.317.468	33.148.464
Thuế, phí và lệ phí	37.762.457	13.000.656
Chi phí trợ cấp thôi việc	33.532.000	30.976.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.258.578	160.342.611
Chi phí bằng tiền khác	251.608.902	311.102.436
Cộng	<u>2.724.698.236</u>	<u>2.205.007.370</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chi phí nguyên liệu vật liệu	5.826.181.839	4.910.039.835
Chi phí công cụ	54.411.419	42.815.829
Chi phí nhân công	6.553.635.691	5.286.375.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	819.104.558	810.598.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.823.005.669	3.927.213.265
Chi phí khác bằng tiền	3.502.332.753	2.995.173.778
Cộng	19.578.671.929	17.972.216.092

8. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.638.686.093	5.353.333.371
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	1.160.773.939	464.979.485
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	75.358.000	69.368.493
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	1.085.415.939	395.610.992
Tổng thu nhập chịu thuế	10.799.460.032	5.818.312.856
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.375.881.207	1.454.578.214
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2011	-	(36.638.292)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.375.881.207	1.417.939.922

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét	(7.671.600)	(8.083.748)
Khoản phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(208.217.846)	(90.819.000)
Lãi dự thu kỳ này	4.461.967	-
Lãi dự thu năm trước	(27.364.028)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(238.791.505)	(98.902.748)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.501.596.391	4.034.296.197
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	4.638.300	4.638.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.617	870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Thông tin về công cụ tài chính**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.262.699.586	18.617.725.907
Phải thu khách hàng	2.031.228.095	896.381.835
Các khoản phải thu khác	70.498.537	148.157.730
Cộng	13.364.426.218	19.662.265.472
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	1.192.550.229	456.164.627
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	11.000.000	11.000.000
Phải trả người lao động	1.150.013.000	-
Chi phí phải trả	233.025.885	793.058.179
Các khoản phải trả khác	457.503.888	244.619.878
Cộng	3.044.093.002	1.504.842.684

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	1.192.550.229	-	-	1.192.550.229
Vay và nợ	-	11.000.000	-	11.000.000
Phải trả cho người lao động	1.150.013.000	-	-	1.150.013.000
Chi phí phải trả	57.442.645	-	175.583.240	233.025.885
Các khoản phải trả khác	457.503.888	-	-	457.503.888
Cộng	2.857.509.762	11.000.000	175.583.240	3.044.093.002
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	456.164.627	-	-	456.164.627
Vay và nợ	-	11.000.000	-	11.000.000
Phải trả cho người lao động	-	-	-	-
Chi phí phải trả	652.345.846	-	140.712.333	793.058.179
Các khoản phải trả khác	244.619.878	-	-	244.619.878
Cộng	1.353.130.351	11.000.000	140.712.333	1.504.842.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2014, các nghiệp vụ bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

VIII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Thu nhập của Ban quản lý điều hành	335.041.000	527.817.000
Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	352.660.000	100.104.000
Cộng	687.701.000	627.921.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn
Vật liệu Xây dựng Bình Dương	

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
Công ty TNHH Một thành viên	- Phải thu tiền bán	6.923.236.122	6.113.725.890
Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	sản phẩm		
	- Đã thu tiền bán	5.824.180.792	5.618.555.791
	sản phẩm		

Tại ngày 30/06/2014, số dư công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên	Phải thu tiền bán	1.713.400.222	614.344.892
Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	sản phẩm		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh**Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:**

- Sản xuất gạch ngói xây dựng
- Khai thác đất sét, cát xây dựng

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói	Khai thác, kinh doanh đất sét, cát xây dựng	Kinh doanh khác	Cộng
2.1 6 tháng đầu năm 2014:				
2.1.1. Kết quả kinh doanh bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng	16.025.164.548	15.005.293.102	-	31.030.457.650
Giá vốn hàng bán	12.655.339.335	6.085.340.211	-	18.740.679.546
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.369.825.213	8.919.952.891	-	12.289.778.104
2.1.2. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước				
- Chi phí khấu hao trong kỳ	707.958.768	111.145.790	-	819.104.558
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	861.741.756	861.817.562	-	1.723.559.318
2.1.3. Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2014				
- Tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	14.989.178.138	2.140.894.697	-	17.130.072.835
Hao mòn lũy kế	9.693.626.301	895.965.765	-	10.589.592.066
Giá trị còn lại cuối kỳ	5.295.551.837	1.244.928.932	-	6.540.480.769
- Chi phí trả trước dài hạn				
Giá trị ban đầu	1.274.447.508	36.028.472.931	-	37.302.920.439
Phân bổ lũy kế	900.591.608	8.340.623.180	-	9.241.214.788
Giá trị còn lại cuối kỳ	373.855.900	27.687.849.751	-	28.061.705.651
- Tài sản không phân bổ				27.594.929.881
Tổng Tài sản				62.197.116.301

01172P-C
 CÔNG TY
 NHÌEM MỪNG
 VỤ TƯ VẤN
 KẾ TOÁN
 KIỂM TOÁN
 TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau (tiếp theo):

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói	Khai thác, kinh doanh đất sét, cát xây dựng	Kinh doanh khác	Cộng
2.2 6 tháng đầu năm 2013:				
2.2.1. Kết quả kinh doanh bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng	15.019.520.585	8.478.996.588	4.619.209	23.503.136.382
Giá vốn hàng bán	11.168.175.649	4.919.997.321	4.440.000	16.092.612.970
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.851.344.936	3.558.999.267	179.209	7.410.523.412
2.2.2. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				
- Chi phí khấu hao	723.512.458	104.502.684	-	828.015.142
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	167.249.675	770.858.785	-	938.108.460
2.2.3. Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2013				
- Tài sản cố định				
Nguyên giá	14.816.450.865	2.140.894.697	-	16.957.345.562
Hao mòn lũy kế	8.260.968.877	694.012.557	-	8.954.981.434
Giá trị còn lại cuối kỳ	6.555.481.988	1.446.882.140	-	8.002.364.128
- Chi phí trả trước dài hạn				
Giá trị ban đầu	814.422.872	27.547.497.917	-	28.361.920.789
Phân bổ lũy kế	526.177.961	7.256.525.036	-	7.782.702.997
Giá trị còn lại cuối kỳ	288.244.911	20.290.972.881	-	20.579.217.792
- Tài sản không phân bổ				31.076.390.854
Tổng Tài sản				59.657.972.774

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



HỨA NGỌC CHÍNH

Giám đốc



LÊ MINH HOÀNG